

UBND TỈNH PHÚ THỌ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

Phú Thọ, tháng 3/2023

UBND TỈNH PHÚ THỌ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 08 tháng 3 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

Căn cứ xây dựng đề án:

Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Hùng Vương được ban hành kèm theo Quyết định 106/QĐ-ĐHHV ngày 15/02/2023 của Hiệu trưởng trường Trường Đại học Hùng Vương;

Quy định về công tác tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Hùng Vương được ban hành kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-ĐHHV ngày 24/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương;

Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương được ban hành kèm theo Nghị quyết 02/NQ-HĐT ngày 28/6/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Hùng Vương;

Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND Tỉnh Phú Thọ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023;

Nghị quyết Hội đồng trường Trường Đại học Hùng Vương về công tác tuyển sinh năm 2023;

Trường Đại học Hùng Vương xây dựng, công bố Đề án tuyển sinh năm 2023 như sau:

I. Thông tin chung

1.1 Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Hùng Vương

1.2 Mã trường: THV

1.3 Địa chỉ: Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

1.4 Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.hvu.edu.vn>

1.5 Địa chỉ các trang mạng xã hội

+ Facebook: www.facebook.com/daihochungvuong

+ Zalo Official Account: zalo.me/daihochungvuong

1.6 Thông tin liên hệ tuyển sinh:

Số điện thoại: 0866.99.3468

Email: tuyensinh@hvu.edu.vn

Hệ thống đăng ký hồ sơ online: <http://xettuyenonline.hvu.edu.vn/>

1.7 Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Trong những năm qua, Trường Đại học Hùng Vương không chỉ tập trung nâng cao chất lượng đào tạo mà còn đẩy mạnh việc hợp tác, kết nối với các đơn vị, doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục công lập, ngoài công lập để tìm kiếm cơ hội việc làm cho sinh viên, góp phần giải quyết bài toán cung cầu về nguồn nhân lực hiện nay.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 6 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp đạt **90,60%**. Cụ thể kết quả khảo sát năm 2022 như sau:

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV TN đã có việc làm
I	Kinh doanh và quản lý	734	150	144	97	85.74%
[1].	Quản trị kinh doanh	7340101	35	30	19	89.47%
[2].	Tài chính - Ngân hàng	7340201	35	21	20	85.00%
[3].	Kế toán	7340301	80	93	58	82.76%
II	Máy tính và công nghệ thông tin	748	55	35	27	88.89%
[4].	Công nghệ thông tin	7480201	55	35	27	88.89%
III	Công nghệ kỹ thuật	751	40	15	11	95.84%
[5].	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	15	2	2	100%
[6].	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	25	13	9	91.67%
IV	Nhân văn	722	110	135	100	90.90%
[7].	Ngôn ngữ Anh	7220201	50	30	17	86.67%
[8].	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	60	105	83	95.12%
V	Sức khỏe	772				
[9].	Điều dưỡng	7720203	Mới tuyển sinh từ năm 2021			
VI	Khoa học xã hội và hành vi	731	15	6	6	83.33%
[10].	Kinh tế	7310101	15	6	6	83.33%
VII	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	220	122	113	93.14%
[11].	Giáo dục Tiểu học	7140202	60	47	45	89.58%
[12].	Giáo dục Mầm non	7140201	60	43	40	100%
[13].	Sư phạm Toán	7140209	30	7	7	88.89%
[14].	Sư phạm Ngữ văn	7140217	20	6	4	88.89%

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV TN đã có việc làm
[15].	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	30	8	8	84.62%
[16].	Giáo dục Thể chất	7140206	10	9	8	100%
[17].	Sư phạm Âm nhạc	7140221	10	2	1	100%
VIII	Thú y	764	20	11	7	100%
[18].	Thú y	7640101	20	11	7	100%
IX	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	40	26	22	86.96%
[19].	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	40	26	22	86.96%

- Địa chỉ công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

<https://www.hvu.edu.vn/tin-tuc/cong-khai.hvu>

- Địa chỉ hỗ trợ, giới thiệu việc làm cho sinh viên:

<https://www.hvu.edu.vn/tin-tuc/viec-lam.hvu>

1.8 Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất

- Địa chỉ công khai thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Hùng Vương:

<https://www.hvu.edu.vn/tin-tuc/thong-bao-tuyen-sinh.hvu>

1.8.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2021 và năm 2022, Trường Đại học Hùng Vương đã thực hiện các phương thức tuyển sinh sau đây:

(1). Tuyển sinh sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT.

(2). Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 ở bậc THPT hoặc dựa vào kết quả học tập lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

(3) Xét tuyển thẳng.

Nhà trường tổ chức thi các môn năng khiếu đối với các ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc.

1.8.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất với phương thức xét kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT và kỳ thi THPT Quốc gia

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2021			Năm 2022		
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
I	Kinh doanh và quản lý	734							
[1].	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, A09, D01	40	68	17.0	80	71	17.0
[2].	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00, A01, A09, D01	25	45	17.0	60	27	17.0
[3].	Kế toán	7340301	A00, A01, A09, D01	120	152	17.0	200	187	17.0
II	Máy tính và công nghệ thông tin	748							

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2021			Năm 2022		
				Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT
[4].	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01, B00, D01	50	82	16.0	100	110	16.0
III	Công nghệ kỹ thuật	751							
[5].	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	A00, A01, B00, D01	20	5	16.0	20	15	16.0
[6].	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00, A01, B00, D01	30	40	16.0	30	32	16.0
IV	Nhân văn	722							
[7].	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, D04, D14, D15	40	57	19.0	80	71	17.0
[8].	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01, D04, D14, D15	180	216	19.0	220	210	17.0
V	Sức khỏe	772							
[9].	Điều dưỡng	7720203	A00, B00, D07, D08	50	53	19.0	80	40	19.0
VI	Khoa học xã hội và hành vi	731							
[10].	Kinh tế	7310101	A00, A01, A09, D01	20	30	17.0	30	25	17.0
VII	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714							
[11].	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00, C00, C19, D01	72	69	26.0	90	92	26.5
[12].	Giáo dục Mầm non	7140201	M00, M01, M07, M09	48	45	32.0	55	36	26.0
[13].	Sư phạm Toán	7140209	A00, A01, D01, D84	18	19	24.0	20	20	24.5
[14].	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00, C19, D14, C20	10	10	25.75	20	20	26.25
[15].	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	D01, D11, D14, D15	20	22	24.75	20	21	25.25
[16].	Giáo dục Thể chất	7140206	T00, T02, T05, T07	10	10	32.0	20	17	24.0
[17].	Sư phạm Âm nhạc	7140221	N00, N01	12	11	32.0	20	14	24.0
VIII	Thú y	764							
[18].	Thú y	7640101	A00, B00, D07, D08	25	15	17.0	30	25	17.0
IX	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781							
[19].	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00, C20, D01, D15	35	23	17.0	40	26	17.0

1.9 Thông tin danh mục ngành được cấp phép đào tạo

- Địa chỉ công khai danh mục ngành được phép đào tạo

<https://www.hvu.edu.vn/tin-tuc/dao-tao-dai-hoc/1455761346-cac-nganh-dao-tao-dai-hoc.hvu>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Giáo dục Mầm non	7140201	6682/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/11/2003	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	6682/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/11/2003	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2019	Bộ GD&ĐT	2004	2022
3	Sư phạm Toán học	7140209	6682/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/11/2003	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
4	Sư phạm Ngữ văn	7140217	6682/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/11/2003	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
5	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	6682/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/11/2003	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
6	Công nghệ thông tin	7480201	6682/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	25/11/2003	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2022
7	Quản trị kinh doanh	7340101	450/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	28/01/2005	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
8	Kế toán	7340301	450/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	28/01/2005	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
9	Khoa học cây trồng	7620110	450/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	28/01/2005	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2022
10	Sư phạm Địa lý	7140219	450/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	28/01/2005	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
11	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	450/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	28/01/2005	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2019
12	Sư phạm Lịch sử	7140218	3646/QĐ-BGDĐT	20/07/2006	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2019

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13	Việt Nam học	7310630	3646/QĐ-BGDĐT	20/07/2006	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2015
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	7250/QĐ-BGDĐT	06/12/2006	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2022
15	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	7250/QĐ-BGDĐT	06/12/2006	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2022
16	Tài chính - Ngân hàng	7340201	7250/QĐ-BGDĐT	06/12/2006	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2022
17	Chăn nuôi	7620105	7250/QĐ-BGDĐT	06/12/2006	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2022
18	Sư phạm Hoá học	7140212	6073/QĐ-BGDĐT	07/10/2008	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2017
19	Sư phạm Sinh học	7140213	6703/QĐ-BGDĐT	07/10/2008	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2017
20	Giáo dục Thể chất	7140206	5341/QĐ-BGDĐT	25/10/2011	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
21	Sư phạm Vật lý	7140211	5341/QĐ-BGDĐT	25/10/2011	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2019
22	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	5341/QĐ-BGDĐT	25/10/2011	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022
23	Kinh tế nông nghiệp	7620115	5341/QĐ-BGDĐT	25/10/2011	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2019
24	Sư phạm Âm nhạc	7140221	63/QĐ-BGDĐT	06/01/2012	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ quyết định hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
25	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	63/QĐ-BGDĐT	06/01/2012	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2021
26	Kinh tế	7310101	5745/QĐ-BGDĐT	26/12/2012	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2022
27	Thú y	7640101	5745/QĐ-BGDĐT	26/12/2012	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2022
28	Du lịch	7810101	503/QĐ-BGDĐT	05/02/2013	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2022
29	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	5917/QĐ-BGDĐT	17/12/2013	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2022
30	Công tác xã hội	7760101	5917/QĐ-BGDĐT	07/12/2013	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
31	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	5917/QĐ-BGDĐT	17/12/2013	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2022
32	Thiết kế đồ họa	7210403	2226/QĐ-BGDĐT	04/07/2017	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
33	Công nghệ sinh học	7420201	2226/QĐ-BGDĐT	04/07/2017	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2018
34	Điều dưỡng	7720301	4370/QĐ-BGDĐT	15/12/2020			Bộ GD&ĐT	2020	2022

1.10 Điều kiện đảm bảo chất lượng
(Chi tiết trong phụ lục kèm theo)

1.11 Kiểm định chất lượng trường và chương trình đào tạo

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/ Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Ngày cấp Giấy chứng nhận/Công nhận
1.	Trường ĐH Hùng Vương	2018	84%	02/NQ-HĐLĐCLGD ngày 26/3/2018	Đạt	14/5/2018
2.	ĐH Kế toán	2020	82%	100/QĐ-KĐCL	Đạt	27/3/2020
3.	ĐH Công nghệ thông tin	2020	80%	101/QĐ-KĐCL	Đạt	27/3/2020
4.	ĐH Giáo dục Tiểu học	2020	80%	102/QĐ-KĐCL	Đạt	27/3/2020
5.	Thạc sĩ Quản lý kinh tế	2022	82%	175/QĐ-KĐCL	Đạt	26/3/2022
6.	ĐH Quản trị DVL&LH	2022	80%	176/QĐ-KĐCL	Đạt	26/3/2022
7.	ĐH Giáo dục Mầm non	2022	86%	177/QĐ-KĐCL	Đạt	26/3/2022
8.	ĐH Thú y	2022	84%	178/QĐ-KĐCL	Đạt	26/3/2022

1.12 Địa chỉ công khai Đề án tuyển sinh

https://www.hvu.edu.vn/file/1268204397/DEAN_TS2023.pdf

II. Tuyển sinh đại học chính quy

2.1 Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng, điều kiện dự tuyển theo quy định Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2 Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Hùng Vương tuyển sinh các thí sinh thuộc các vùng như sau:

- Các ngành đại học sư phạm (ĐHSP): Tuyển các thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tây (cũ), Hòa Bình và các địa phương khác khi có đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đầu thầu theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP.

- Các ngành ngoài sư phạm: Tuyển sinh toàn quốc.

2.3 Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện tuyển sinh theo các phương thức sau:

- (1) Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- (2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12, điểm xét tốt nghiệp THPT.
- (3) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường.

Nhà trường tổ chức thi các môn năng khiếu đối với các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển.

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

Trên cơ sở năng lực của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Hùng Vương có năng lực tuyển sinh hệ đại học chính quy trong năm 2023 là trên **6.000** sinh viên. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động; tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, chỉ tiêu kế hoạch nhà nước được UBND tỉnh Phú Thọ giao, Trường Đại học Hùng Vương xác định và đăng ký **1.230** chỉ tiêu năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét KQ thi THPT	Xét theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
[1]	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	30	40	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
[2]	ĐH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	40	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
[3]	ĐH	7340301	Kế toán	100	100	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
[4]	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	50	70	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
[5]	ĐH	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	10	15	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
[6]	ĐH	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	20	40	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
[7]	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	50	D01	Tiếng Anh	D11	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
[8]	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	120	D01	Tiếng Anh	D11	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
[9]	ĐH	7720301	Điều dưỡng	20	40	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán	D08	Toán
[10]	ĐH	7310101	Kinh tế	10	20	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
[11]	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học	65	45	A00	Toán	C00	Văn	C19	Văn	D01	Toán
[12]	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	20	10	M00	NK GDMN	M01	NK GDMN2	M07	NK GDMN	M09	NK GDMN2
[13]	ĐH	7140209	Sư phạm Toán học (Toán-Tin)	15	10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D84	Toán
[14]	ĐH	7140217	Sư phạm Ngữ Văn	12	8	C00	Văn	C19	Văn	D14	Văn	C20	Văn
[15]	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	12	8	D01	Tiếng Anh	D11	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
[16]	ĐH	7140206	Giáo dục Thể chất	4	6	T00	NK TDTT	T02	NK TDTT	T05	NK TDTT	T07	NK TDTT
[17]	ĐH	7140221	Sư phạm Âm nhạc	4	6	N00	NK ÂN 2	N01	NK ÂN 2				
[18]	ĐH	7640101	Thú y	15	25	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán	D08	Toán
[19]	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	20	C00	Văn	C20	Văn	D01	Văn	D15	Văn
			TỔNG (1.230 chỉ tiêu)	557	673								

Tổ hợp xét tuyển

A00: Toán, Vật lý, Hóa học
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
A09: Toán, Địa lý, GDCD
B00: Toán, Hóa học, Sinh học
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
C19: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD

C20: Ngữ văn, Địa lý, GDCD
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
D11: Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
D84: Toán, GDCD, Tiếng Anh
M00: Văn, Toán, NK GDMN
M01: Văn, NK GDMN 1, NK GDMN 2
M07: Văn, Địa, NK GDMN
M09: Toán, NK GDMN 1, NK GDMN 2

N00: Văn, NK ÂN 1, NK ÂN 2
N01: Toán, NK ÂN 1, NK ÂN 2
T00: Toán, Sinh, NK
T02: Ngữ Văn, Toán, NK TDTT
T05: Văn, GDCD, NK TDTT
T07: Văn, Địa, NK TDTT

Ghi chú: Trong kỳ tuyển sinh, nếu có thêm chỉ tiêu giao nhiệm vụ, đặt hàng, hoặc đấu thầu; Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo cho thí sinh theo quy định.

2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

2.5.1 Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định sau khi có kết quả thi THPT năm 2023 và thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào với nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5.2 Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12, điểm xét tốt nghiệp THPT

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt điều kiện như sau:

(1) *Đối với các ngành sư phạm:* Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Riêng các ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

(2) *Đối với các ngành ngoài sư phạm:*

- Ngành Điều dưỡng: Học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.
- Các ngành khác: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (đã tính điểm ưu tiên) đạt 18,0 trở lên.

2.5.3 Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Trường tổ chức xét tuyển thẳng theo các quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành. Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia và tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp.

- Trường tổ chức ưu tiên xét tuyển theo các quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy định của trường, cụ thể:

+ Ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia vào ngành Giáo dục thể chất.

+ Ưu tiên xét tuyển thí sinh có chứng chỉ⁽¹⁾ IC3 và MOS vào ngành Công nghệ thông tin.

+ Ưu tiên xét tuyển thí sinh có chứng chỉ⁽¹⁾ TOEFL ITP (từ 450 trở lên), TOEFL iBT (từ 40 trở lên), TOEIC (L&R) (từ 450 trở lên) để xét tuyển vào các ngành Ngôn ngữ Anh và Kế toán.

+ Ưu tiên xét tuyển thí sinh có chứng chỉ⁽¹⁾ HSK 3 (trở lên) vào ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

¹ Được cấp trong thời hạn 2 năm tính đến ngày xét tuyển.

2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào trường

(1) Mã trường: THV

(2) Trường xét tuyển không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Trường hợp các thí sinh bằng điểm, ưu tiên thí sinh có điểm môn chính cao hơn.

(3) Ưu đãi trong tuyển sinh năm 2023: Tặng học bổng, phần quà ưu đãi đối với các sinh viên nếu thuộc các đối tượng sau đây:

+ Tặng học bổng 5 triệu đồng/suất cho các Tân sinh viên có điểm trúng tuyển năm 2023 cao.

+ Tặng khoá học Tiếng Anh giao tiếp trị giá 3 triệu đồng/suất cho các Tân sinh viên đạt học sinh giỏi lớp 12 và đạt điểm thi môn tiếng Anh kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 từ 8,0 trở lên.

+ Các sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có thành tích học tập, nghiên cứu khoa học tốt được nhận học bổng từ Quỹ hỗ trợ học sinh sinh viên của nhà trường.

(4) Công tác hỗ trợ thí sinh, sinh viên: Thí sinh liên hệ số điện thoại tuyển sinh, qua zalo, fanpage của Trường để được bộ phận tư vấn tuyển sinh hỗ trợ. Các thông tin về Trường, về ngành nghề đào tạo, chế độ chính sách, việc làm sinh viên, ... được công bố trên website Trường. Thí sinh truy cập website Trường tìm hiểu nhà trường qua hệ thống tham quan ảo 360°.

Trong quá trình học tập, sinh viên được tham gia các câu lạc bộ phát triển kỹ năng; được giới thiệu cơ sở thực tập, vị trí việc làm sau tốt nghiệp.

2.7 Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Hùng Vương tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Thí sinh thực hiện đăng ký nguyện vọng hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến thông qua tài khoản đã được các trường THPT cấp để đăng nhập vào hệ thống quản lý thi (thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn). Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu đăng ký trực tuyến tại hệ thống của trường (xettuyenonline.hvu.edu.vn).

- Thời nhận hồ sơ xét tuyển và xét tuyển theo kế hoạch và lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Tùy tình hình thực tế, lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và kết quả xét tuyển mà nhà trường sẽ có thông báo điều chỉnh các đợt xét tuyển cho phù hợp.

2.8 Chính sách ưu tiên

Xét tuyển đối tượng theo các quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9 Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Trường Đại học Hùng Vương thực hiện thu lệ phí thi năng khiếu (300.000 đ/thí sinh) đối với các thí sinh thi năng khiếu. Nhà trường thực hiện thu trước khi thí sinh dự thi các môn năng khiếu.

Thí sinh đăng ký nguyện vọng bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống quản lý thi (thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn) thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.10 Học phí

- Các ngành đào tạo giáo viên: Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

- Các ngành đào tạo khác: Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Dự kiến mức học phí năm học 2023-2024 như sau:

- (1). Nhóm ngành Ngôn ngữ: 338.000 đồng/tín chỉ
- (2). Nhóm ngành Kinh tế: 352.000 đồng/tín chỉ
- (3). Ngành Thú y: 230.000 đồng/tín chỉ
- (4). Ngành Công nghệ thông tin: 396.000 đồng/tín chỉ. Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật cơ khí: 387.000 đồng/tín chỉ
- (5). Ngành Quản trị DV Du lịch & lữ hành: 300.000 đồng/tín chỉ
- (6). Ngành Điều dưỡng: 448.000 đồng/tín chỉ

2.11 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và các thông báo của nhà trường.

2.12 Tài chính

- Tổng hợp nguồn thu hợp pháp năm 2022 của nhà trường là 166.199.129.773 đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước cấp là: 88.913.537.000 đồng. Thu sự nghiệp là: 77.285.592.773 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm học 2022 - 2023 là 20.921.000 đồng

III. Tuyển sinh đào tạo liên thông VLVH trình độ đại học

3.1 Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục; người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

3.2 Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3.3 Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

(1) Theo Quyết định của UBND tỉnh Phú Thọ (Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND Tỉnh Phú Thọ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023) và theo các quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo. Dự kiến:

- Lĩnh vực đào tạo sư phạm (Tiểu học, Mầm non, Toán-Tin, Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục thể chất, Âm nhạc): 110 chỉ tiêu.

- Lĩnh vực nhân văn (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc): 90 chỉ tiêu.

- Lĩnh vực kinh doanh và quản lý (Kế toán, QTKD, Tài chính-Ngân hàng): 100 chỉ tiêu.

- Lĩnh vực công nghệ (Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Điện-Điện tử, ...): 60 chỉ tiêu.

- Các ngành khác: 30% chỉ tiêu đại học chính quy.

(2) Trường tổ chức tuyển sinh đào tạo nâng chuẩn giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP trên cơ sở chỉ tiêu đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu của các địa phương.

3.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

3.5.1 Nhóm ngành đào tạo giáo viên

(1) Đối tượng đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định như sau:

- + Phương thức 1: Dựa vào kết quả học tập các môn học THPT. Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (chưa tính điểm ưu tiên) đạt 16,0 trở lên.

- + Phương thức 2: Dựa vào kết quả học tập hệ trung cấp, cao đẳng, đại học. Điểm trung bình chung học tập hệ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2,0 trở lên (theo thang điểm 4); hoặc quy đổi điểm dựa trên xếp loại tốt nghiệp nếu được Hội đồng tuyển sinh cho phép (theo thang điểm 10: xếp loại Trung bình: 5,0; Trung bình Khá: 6,0; Khá: 7,0; Giỏi-Xuất sắc: 8,0)

(2) Đối tượng đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên sau ngày 07/5/2020, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định như sau:

- + Đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi; Điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên; Tốt nghiệp THPT loại giỏi; Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học đạt loại giỏi trở lên; Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngành đào tạo phải đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại khá; Điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên; Tốt nghiệp THPT loại khá; Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

3.5.2. Nhóm ngành đào tạo khác

Dựa vào kết quả học tập hệ trung cấp, cao đẳng, đại học. Điểm trung bình chung học tập hệ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2,0 trở lên (theo thang điểm 4); hoặc quy đổi điểm dựa trên xếp loại tốt nghiệp nếu được Hội đồng tuyển sinh cho phép (theo thang điểm 10: Xếp loại Trung bình: 5,0; Trung bình Khá: 6,0; Khá: 7,0; Giỏi-Xuất sắc: 8,0).

3.6 Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian: Tổ chức tuyển sinh theo nhiều đợt trong năm.
- Hình thức nhận hồ sơ ĐKDT: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3.7 Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.8 Học phí dự kiến với sinh viên

Thực hiện theo quy định hiện hành.

IV. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

4.1 Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu
1	Quản lý kinh tế	8310110	70
2	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	8140111	45
3	Lý luận Văn học	8220120	30
4	Giáo dục học (Tiểu học)	8140101	75
5	Sinh học	8420101	15
	Tổng		235

4.2 Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển.

4.3 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

4.4 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển, xét tuyển

- Môn thi tuyển sinh gồm 02 môn: Môn kiến thức cơ bản, môn kiến thức cơ sở.

- Điều kiện trúng tuyển:

- Thí sinh thuộc diện trúng tuyển không có môn thi nào dưới 4,0 điểm và có năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo và điểm xét tuyển, HĐTS quyết định phương án điểm trúng tuyển theo nguyên tắc xét từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên người có điểm môn cơ sở cao hơn.

4.5 Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian: Tổ chức tuyển sinh 02 đợt trong năm và được công bố cụ thể qua thông báo tuyển sinh của nhà trường.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKDT: Trực tiếp.

4.6 Đối tượng và điều kiện dự tuyển

4.6.1 Về văn bằng

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

Trong trường hợp người dự tuyển tốt nghiệp đại học các ngành khác không nằm trong danh mục ngành phù hợp sẽ phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển theo quy định (*Theo Quyết định số 1168/QĐ-ĐHHV ngày 24/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương về việc Phê duyệt Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác và chương trình học bổ sung kiến thức trước khi dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Hùng Vương*).

4.6.2 Về điều kiện ngoại ngữ

- Thí sinh đáp ứng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

b) Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Hùng Vương cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

d) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã

tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

- Trong trường hợp thí sinh không có các văn bằng, chứng chỉ trên sẽ phải tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Hùng Vương tổ chức.

4.7 Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.7.1 Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.7.2 Chính sách ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng **01 điểm** vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh.

4.8 Hồ sơ đăng ký dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển do Trường Đại học Hùng Vương phát hành, bao gồm:

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển/thi tuyển
- 01 bản lý lịch có cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.
- 01 bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).
- 01 bản sao hợp lệ bảng điểm toàn khóa học.
- 01 bản sao hợp lệ chứng chỉ hoặc bảng điểm các môn học bổ sung kiến thức (nếu có).
- 01 bản sao hợp lệ văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.
- 04 ảnh 3x4cm ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi.
- Các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

4.9 Lệ phí dự thi/xét tuyển

- Lệ phí hồ sơ và dự thi: 420.000 đồng/hồ sơ.
- Lệ phí đánh giá năng lực ngoại ngữ: 200.000 đồng/thí sinh.

4.10 Học phí

Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021./.

Cán bộ kê khai

TS. Triệu Quý Hùng-Trưởng phòng Đào tạo

Điện thoại: 0968679889

E-mail: bants.thv@moet.edu.vn

ant



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Công Kiên

PHẦN PHỤ LỤC

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo đến 31/12/2022

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		421
1	Tiến sĩ		0
2	Thạc sĩ		421
2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		202
2.1.1	Giáo dục học	8140101	130
2.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	72
2.2	Khoa học sự sống		23
2.2.1	Sinh học	8420101	23
2.3	Nông lâm nghiệp và thủy sản		13
2.3.1	Chăn nuôi	8620105	5
2.3.2	Khoa học cây trồng	8620110	8
2.4	Nhân văn		42
2.4.1	Lý luận văn học	8220120	42
2.5	Khoa học xã hội và hành vi		141
2.5.1	Quản lý kinh tế	8310110	141
B	ĐẠI HỌC		4778
3	Đại học chính quy		3104
3.1	Chính quy		3095
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		356
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		268
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	268
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		88
3.1.1.2.1	Du lịch	7810101	28
3.1.1.2.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	60
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		2739
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		689
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	151
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	263
3.1.2.1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	38
3.1.2.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	54
3.1.2.1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	4
3.1.2.1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	44
3.1.2.1.7	Sư phạm Địa lý	7140219	8
3.1.2.1.8	Sư phạm Âm nhạc	7140221	39
3.1.2.1.9	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	8

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.10	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	80
3.1.2.2	Nghệ thuật		3
3.1.2.2.1	Thiết kế đồ họa	7210403	3
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý		818
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	197
3.1.2.3.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	108
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	513
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật		133
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	18
3.1.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	115
3.1.2.5	Nông lâm nghiệp và thủy sản		32
3.1.2.5.1	Chăn nuôi	7620105	18
3.1.2.5.2	Khoa học cây trồng	7620110	14
3.1.2.6	Thú y		81
3.1.2.6.1	Thú y	7640101	81
3.1.2.7	Sức khỏe		85
3.1.2.7.1	Điều dưỡng	7720301	85
3.1.2.8	Nhân văn		821
3.1.2.8.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	177
3.1.2.8.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	644
3.1.2.9	Khoa học xã hội và hành vi		53
3.1.2.9.1	Kinh tế	7310101	53
3.1.2.10	Dịch vụ xã hội		24
3.1.2.10.1	Công tác xã hội	7760101	24
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		8
3.2.1	Kinh doanh và quản lý		8
3.2.1.1	Kế toán	7340301	8
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		1
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1
3.3.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1
4	Đại học vừa làm vừa học		1674
4.1	Vừa làm vừa học		0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		523
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		493
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	204
4.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	217
4.2.1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	14
4.2.1.4	Sư phạm Âm nhạc	7140221	30
4.2.1.5	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	28
4.2.2	Kinh doanh và quản lý		29
4.2.2.1	Kế toán	7340301	29
4.2.3	Thú y		1

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
4.2.3.1	Thú y	7640101	1
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		1002
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		942
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	19
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	384
4.3.1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	93
4.3.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	17
4.3.1.5	Sư phạm Hoá học	7140212	35
4.3.1.6	Sư phạm Sinh học	7140213	43
4.3.1.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	34
4.3.1.8	Sư phạm Lịch sử	7140218	24
4.3.1.9	Sư phạm Địa lý	7140219	17
4.3.1.10	Sư phạm Âm nhạc	7140221	92
4.3.1.11	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	120
4.3.1.12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	64
4.3.2	Nhân văn		13
4.3.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	13
4.3.3	Kinh doanh và quản lý		47
4.3.3.1	Kế toán	7340301	47
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		149
4.4.1	Kinh doanh và quản lý		39
4.4.1.1	Kế toán	7340301	39
4.4.2	Thú y		15
4.4.2.1	Thú y	7640101	15
4.4.3	Nhân văn		95
4.4.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	95

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1 Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 38,58 ha. Tổng diện tích sàn xây dựng là 52.424m² trong đó diện tích phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 41.403m².

- Ký túc xá có 264 phòng, tổng diện tích 15.730 m² sức chứa 2112 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Phòng học	82	6448
-	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	2390
-	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	16	1094
-	Phòng học dưới 50 Chỗ	61	2964

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
2	Phòng chức năng	63	5231
2.1	<i>Thư viện</i>	1	739
2.2	Phòng thí nghiệm	10	672
-	Phòng thí nghiệm Hóa	2	103
-	Phòng thí nghiệm Lý	2	104
-	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	2	168
-	Phòng thí nghiệm sinh	2	194
-	Phòng thí nghiệm động vật, thực vật	2	103
2.3	Phòng thực hành	52	3820
-	Phòng thực hành Mỹ thuật	1	107
-	Phòng thực hành Âm nhạc	6	218
-	Phòng thực hành Múa	2	273
-	Phòng thực hành Điêu khắc, tượng	2	292
-	Phòng thực hành Kế toán, Ngân hàng	2	104
-	Phòng thực hành dinh dưỡng	1	76
-	Phòng thực hành GDTH	1	26
-	Phòng thực hành VHDL	4	215
-	Phòng thực hành cơ điện	4	206
-	Nhà lưới khu giảng đường	1	450
-	Phòng thực hành địa sử	1	26
-	Phòng học tin học	7	462
-	Phòng thực hành ngoại ngữ	11	521
-	Nhà tập cầu lông, bóng chuyền	2	363
-	Nhà xưởng cơ khí	1	99
-	Phòng thực hành công nghệ thông tin	1	76
-	Phòng thực hành điều dưỡng	5	306
3	Diện tích khác	267	29300
-	Ký túc xá	264	15730
-	Sân vận động	3	13570
4	Các phòng chức năng khác	06	424
-	Phòng hội thảo tầng 4	01	112
-	Phòng kỹ thuật trường quay	01	104
-	Phòng làm việc chuyên môn T8	04	208

2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm

S TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành
1	Phòng thực hành điều dưỡng	Các loại mô hình, thiết bị máy móc, Xe tiêm; Giường bệnh; Giường cấp cứu; Tủ thuốc; Xe lăn...	6, 1
2	Phòng thực hành Mỹ thuật	80 bảng vẽ và 67 giá vẽ các loại...	1,2
3	Phòng thực hành Âm nhạc	Đàn Piano; Ti vi; Đàn Organ...	1
4	Phòng thực hành Múa	Loa, tivi, máy chiếu...	1
5	Phòng thực hành Điêu khắc, tượng	Gồm 18 bộ tượng các loại và 40 giá điêu khắc phục vụ ngành học Điêu khắc...	1, 2
6	Phòng thực hành Kế toán, Ngân hàng	Ti vi, hệ thống bàn ghế, Máy chiếu; Máy tính để bàn; Máy đếm tiền; Máy in; Máy quét, các loại phần mềm,...	3
7	Phòng thực hành dinh dưỡng	Lò vi sóng; Lò nướng; Bếp từ; Bếp ga ...	1
8	Phòng thực hành ngành Văn hóa du lịch	Hệ thống quầy ba, phòng ở kiểu mẫu, Máy pha cà phê tự động; Lò nướng; Tủ đông; Bếp hâm nóng trà, cà phê; Máy xay sinh tố ...	7
9	Phòng thực hành Nông lâm nghiệp, Tự nhiên	Thực hành trồng và chăm sóc cây	1, 5
10	Phòng thực hành địa sử	Búa địa chất; La bàn; Quả địa cầu; Máy toàn đạc điện tử...	1
11	Phòng thực hành Tin học	Máy tính; máy tính bảng; máy chiếu, phần mềm,...	1, 2, 3, 4, 5,7
12	Phòng thực hành ngoại ngữ	Máy tính, tai nghe, máy chiếu, phần mềm	1, 2, 3, 4, 5,7
13	Nhà tập cầu lông, bóng chuyền..	Cột bóng chuyền, Cột cầu lông; hệ thống điện chiếu sáng...	1, 2, 3, 4, 5,7
14	Phòng thí nghiệm Hóa học	Bể ôn nhiệt; Bể rửa siêu âm Elma S129H; Bộ chưng cất; Bộ dụng cụ thí nghiệm; Máy điện phân...	1
15	Phòng thí nghiệm Vật lý	Máy âm tần, Máy phát chức năng FG - 36 Yokowa ...	1
16	Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học	Hệ thống ôn nhiệt, Hệ thống phản ứng sinh học , Hệ thống soi gel, Hệ thống tuần hoàn lạnh, Tủ âm sâu , Tủ cấy vi sinh LV-VC1200; Tủ hút khí độc...	1, 4, 5

S TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành
17	Phòng thí nghiệm sinh	Bể điều nhiệt Nuve NB20; Bơm chân không ; Cân phân tích PA 413; Máy cất nước; Máy đo PH để bàn điện tử Martini...	1, 4, 5
18	Phòng thí nghiệm thực vật, động vật	- Máy khoan mẫu, máy định vị, máy đo các loại... - Máy ấp trứng, máy khuấy từ, máy kiểm tra sinh hóa máu, máy xét nghiệm huyết học...	1, 5
19	Phòng thực hành cơ điện	Máy khoan; Máy hàn; Máy khò...	5
20	Nhà xưởng cơ khí	Gồm: Hệ thống nén khí công nghiệp, Máy cắt sắt, Máy đo độ nhám bề mặt, Bộ dụng cụ rèn thủ công, Bộ hàn cắt gió, Máy hàn ba chức năng, Rũa cắt kim loại, máy khoan bàn,....	
21	Nhà lưới khu giảng đường	Hệ thống giá trồng và nuôi cấy cây giống	
22	Phòng thực hành Công nghệ thông tin	Gồm máy tính, bàn ghế, bục, bảng....	

2.3 Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu điện tử)

STT	Khối ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)	Số cuốn
1	Khối ngành I	4666	54364
2	Khối ngành II	205	2628
3	Khối ngành III	6989	15145
4	Khối ngành IV	168	2443
5	Khối ngành V	8225	34235
6	Khối ngành VI	22	145
7	Khối ngành VII	8652	24039

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
1	Lưu Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
2	Trần Thị Ngọc Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Thực vật học	7140201	Giáo dục Mầm non
3	Lê Thu Hà	Nữ		Đại học	Giáo dục QP-AN	7140201	Giáo dục Mầm non
4	Nguyễn Bình Liêm	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái học	7140201	Giáo dục Mầm non
5	Hoàng Thanh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7140201	Giáo dục Mầm non
6	Ngô Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140201	Giáo dục Mầm non
7	Nguyễn Quang Hưng	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	7140201	Giáo dục Mầm non
8	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí minh học	7140201	Giáo dục Mầm non
9	Quách Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
10	Đinh Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Chính trị	7140201	Giáo dục Mầm non
11	Bùi Thị Phương Liên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
12	Bùi Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140201	Giáo dục Mầm non
13	Trần Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140201	Giáo dục Mầm non
14	Kim Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
15	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
16	Bùi Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7140201	Giáo dục Mầm non
17	Nguyễn Ngọc Hưng	Nam		Đại học	SP Thẻ dục TT-GDQP	7140201	Giáo dục Mầm non
18	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140201	Giáo dục Mầm non
19	Dương Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Văn học dân gian	7140202	Giáo dục Tiểu học
20	Triệu Quý Hùng	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	7140202	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
21	Lê Văn Lĩnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học	7140202	Giáo dục Tiểu học
22	Ngô Thế Long	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh	7140202	Giáo dục Tiểu học
23	Nguyễn Văn Huy	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học trong bảo tồn	7140202	Giáo dục Tiểu học
24	Vũ Quốc Chung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (Toán học)	7140202	Giáo dục Tiểu học
25	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
26	Đinh Thị Nguyệt Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
27	Đỗ Thái Giang	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
28	Lê Thị Hồng Chi	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Giáo dục	7140202	Giáo dục Tiểu học
29	Nông Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7140202	Giáo dục Tiểu học
30	Bùi Thị Hải Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
31	Hà Thị Tâm Tiến	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
32	Hoàng Quang Nam	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất
33	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140206	Giáo dục Thể chất
34	Trần Thị Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	7140206	Giáo dục Thể chất
35	Cao Phi Bằng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển thực vật	7140206	Giáo dục Thể chất
36	Nguyễn Toàn Chung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140206	Giáo dục Thể chất
37	Phạm Thị Bích	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140206	Giáo dục Thể chất
38	Mai Quốc Phong	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)	7140206	Giáo dục Thể chất
39	Nguyễn Hoàng Điệp	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
40	Hoàng Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi	7140206	Giáo dục Thể chất
41	Nguyễn Đức Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học (Thể dục thể thao)	7140206	Giáo dục Thể chất
42	Trần Phúc Ba	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	7140206	Giáo dục Thể chất
43	Nguyễn Thị Thanh Tuyên	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140209	Sư phạm Toán học
44	Lương Công Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	7140209	Sư phạm Toán học
45	Hoàng Công Kiên	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140209	Sư phạm Toán học
46	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
47	Đỗ Tùng	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	7140209	Sư phạm Toán học
48	Tạ Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
49	Nguyễn Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
50	Nguyễn Đức Thuận	Nam		Thạc sĩ	Toán cơ sở	7140209	Sư phạm Toán học
51	Hà Thị Huyền Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và Lý thuyết số	7140209	Sư phạm Toán học
52	Lê Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
53	Lưu Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
54	Đào Thái Lai	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	7140209	Sư phạm Toán học
55	Cao Huy Phương	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
56	Lê Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	7140211	Sư phạm Vật lý

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
57	Phạm Thị Kim Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Kỹ thuật công nghiệp	7140211	Sư phạm Vật lý
58	Nguyễn Thị Hồng Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
59	Trần Trung Dũng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học BM Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
60	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	7140211	Sư phạm Vật lý
61	Nguyễn Long Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
62	Nguyễn Kiên Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7140212	Sư phạm Hoá học
63	Nguyễn Thị Bình Yên	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học
64	Lâm Hùng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học
65	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học
66	Triệu Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
67	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7140213	Sư phạm Sinh học
68	Nguyễn Xuân Việt	Nam		Thạc sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
69	Nguyễn Phương Quý	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
70	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
71	Lê Thị Mận	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
72	Chu Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
73	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
74	Đỗ Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn (Ngôn ngữ học)	7140217	Sư phạm Ngữ văn
75	Đặng Lê Tuyết Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Văn học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
76	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử giáo dục	7140217	Sư phạm Ngữ văn

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
77	Quách Phan Phương Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
78	Bùi Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
79	Lê Diên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140217	Sư phạm Ngữ văn
80	Nguyễn Thị Hương Loan	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
81	Hán Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
82	Lê Phong Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
83	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
84	Đoàn Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
85	Đỗ Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
86	Triệu Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí minh học	7140218	Sư phạm Lịch sử
87	Vi Thị Hạnh Thi	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn địa lý	7140218	Sư phạm Lịch sử
88	Triệu Thị Hương Liên	Nữ		Thạc sĩ	Sử học	7140218	Sư phạm Lịch sử
89	Nguyễn Quang Chung	Nam		Thạc sĩ	Lý luận văn học	7140218	Sư phạm Lịch sử
90	Nguyễn Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7140219	Sư phạm Địa lý
91	Nguyễn Văn Linh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)	7140219	Sư phạm Địa lý
92	Đào Thị Kim Quế	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
93	Hà Xuân Hùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140219	Sư phạm Địa lý
94	Đặng Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao	7140219	Sư phạm Địa lý
95	Ngô Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140221	Sư phạm Âm nhạc
96	Nguyễn Huy Oanh	Nam		Thạc sĩ	Văn hóa học	7140221	Sư phạm Âm nhạc

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
97	Cao Huy Tiến	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
98	Hà Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
99	Lê Thị Xuân Thu	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
100	Đinh Quang Kiều	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140221	Sư phạm Âm nhạc
101	Đỗ Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
102	Bùi Thị Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
103	Đoàn Thị Khánh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140221	Sư phạm Âm nhạc
104	Lê Đức Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140221	Sư phạm Âm nhạc
105	Tạ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
106	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
107	Nguyễn Phương Mai	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	7140221	Sư phạm Âm nhạc
108	Dương Văn Hậu	Nam		Thạc sĩ	Văn hóa học	7140221	Sư phạm Âm nhạc
109	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140222	Sư phạm Mỹ thuật
110	Đặng Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật	7140222	Sư phạm Mỹ thuật
111	Hoàng Minh Chí	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140222	Sư phạm Mỹ thuật
112	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140222	Sư phạm Mỹ thuật
113	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	QLKT	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
114	Đào Văn Yên	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
115	Vũ Thị Quỳnh Dung	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
116	Dương Thị Mai Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
117	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
118	Nguyễn Nhật Đăng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7140231	Sư phạm Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
119	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
120	Đỗ Tự Trị	Nam		Đại học	Ngôn ngữ Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
121	Phạm Thị Kim Cúc	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
122	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
123	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
124	Nguyễn Thị Tổ Loan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
125	Bùi Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
126	Vũ Việt Kường	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật	7210403	Thiết kế đồ họa
127	Trịnh Thị Việt Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật	7210403	Thiết kế đồ họa
128	Hoàng Bá Hồng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật	7210403	Thiết kế đồ họa
129	Nguyễn Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Hội họa	7210403	Thiết kế đồ họa
130	Nguyễn Thị Thịnh	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý học	7220201	Ngôn ngữ Anh
131	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
132	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
133	Nguyễn Minh Lan	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý học	7220201	Ngôn ngữ Anh
134	Hoàng Thị Thúy Hà	Nữ		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	7220201	Ngôn ngữ Anh
135	Ngô Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
136	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7220201	Ngôn ngữ Anh
137	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
138	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
139	Nguyễn Thành Long	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
140	Hoàng Thị Vân Yên	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học (Tiếng Anh)	7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
141	Đặng Lưu Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ ngôn ngữ anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
142	Mai Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
143	Điêu Thị Chung Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học BM Tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
144	Trương Thị Thúy Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
145	Trần Đình Chiến	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
146	Phạm Thị Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
147	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
148	Đặng Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
149	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Ứng dụng	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
150	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
151	Lương Thị Thúy Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
152	Đỗ Tiến Quân	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử cận hiện đại Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
153	Đinh Thị Thúy Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
154	Lê Quang Khải	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
155	Đào Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục (Trung Quốc)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
156	Khổng Thị Hà Giang	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
157	Đinh Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
158	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
159	Nguyễn Minh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế Hán ngữ và Văn hóa	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
160	Đinh Cảnh Nhạc	Nam		Tiến sĩ	Triết học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
161	Đoàn Anh Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
162	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
163	Lê Thị Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
164	Khổng Thị Cúc	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
165	Đào Thị Thùy Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
166	Hồ Thị Khánh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
167	Lê Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
168	Đỗ Hoài Lâm	Nam		Đại học	GDQP-AN	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
169	Vũ Tiến Nam	Nam		Đại học	GDQP-AN	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
170	Nguyễn Diệu Linh	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
171	Trịnh Thị Minh Thư	Nữ		Đại học	KT&TMQTQ (Trung Quốc)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
172	Lê Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7310101	Kinh tế
173	Ngô Doãn Vịnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý phát triển	7310101	Kinh tế
174	Nguyễn Ngọc Hải	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
175	Hà Minh Tân	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7310101	Kinh tế
176	Phạm Thị Minh Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và Luật hành chính	7310101	Kinh tế
177	Đỗ Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7310101	Kinh tế
178	Đỗ Khắc Thanh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
179	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
180	Vũ Quỳnh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật Thương mại quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
181	Nguyễn Thị Thúy Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
182	Lưu Thế Vinh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
183	Trang Thị Tuyết	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý phát triển	7340101	Quản trị kinh doanh
184	Nguyễn Đình Hương	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
185	Phạm Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
186	Đặng Văn Thanh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
187	Phạm Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
188	Trần Quốc Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
189	Phạm Thu Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
190	Ngô Thị Thanh Tú	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế đầu phát triển	7340201	Tài chính - Ngân hàng
191	Phan Thị Tình	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	7340301	Kế toán
192	Đỗ Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
193	Nguyễn Nhật Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
194	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
195	Đỗ Hải Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
196	Trần Thị Bích Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
197	Nguyễn Việt Liên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
198	Vũ Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
199	Chữ Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340301	Kế toán
200	Dương Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
201	Đỗ Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
202	Lê Văn Cương	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
203	Lại Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
204	Phùng Thị Khang Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
205	Tăng Văn Khiên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
206	Trần Hoàng Thành Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	7340301	Kế toán
207	Diệp Tổ Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
208	Phạm Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7340301	Kế toán
209	Phạm Duy Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kinh tế	7340301	Kế toán
210	Nguyễn Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
211	Trần Thị Thúy Sinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
212	Vũ Quỳnh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
213	Lê Thảo My	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
214	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
215	Nguyễn Hữu Hùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu	7480201	Công nghệ thông tin
216	Nguyễn Xuân Tú	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7480201	Công nghệ thông tin
217	Nguyễn Hùng Cường	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin
218	Thiều Thị Tài	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
219	Phạm Đức Thọ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
220	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
221	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
222	Đỗ Tất Hưng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
223	Trần Luận	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	7480201	Công nghệ thông tin
224	Nguyễn Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
225	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	7480201	Công nghệ thông tin
226	Nguyễn Thị Định	Nữ		Thạc sĩ	Toán Ứng dụng và Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
227	Đinh Thái Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
228	Lê Hồng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
229	Vy Đại Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
230	Nguyễn Đức Lợi	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
231	Phùng Tiến Duy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
232	Đặng Thị Phương Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Phương trình vi phân và tích phân	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
233	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		Đại học	Cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
234	Nguyễn Duy Hiền	Nam		Thạc sĩ	KTĐK&TĐH	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
235	Cao Việt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Tự nhiên (Hóa học)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
236	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
237	Đặng Văn Trường	Nam		Tiến sĩ	Cơ học vật rắn, vật liệu, cấu trúc và bề mặt	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
238	Hà Ngọc Phú	Nam		Tiến sĩ	Toán học, khoa học và công nghệ thông tin và truyền thông	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
239	Nguyễn Tiến Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
240	Nguyễn Xuân Luân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
241	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Đại học	Tăng thiết giáp	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
242	Nguyễn Văn Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
243	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học môn Vật lý	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
244	Mai Văn Chung	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
245	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện - Điện tử và Viễn thông	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
246	Đào Anh Quân	Nam		Tiến sĩ	Vô tuyến điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
247	Nguyễn Văn Quyết	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện, Điện tử và Viễn thông	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
248	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
249	Vũ Thị Xuân Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
250	Hà Duy Thái	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật và Điều khiển tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
251	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Quang học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
252	Nguyễn Thị Hào	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
253	Lê Văn Dũng			Thạc sĩ	Tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
254	Phan Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp	7620105	Chăn nuôi
255	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi
256	Vũ Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp	7620105	Chăn nuôi
257	Phạm Thanh Loan	Nam		Tiến sĩ	Thực vật học	7620105	Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
258	Trần Anh Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi
259	Trần Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp	7620105	Chăn nuôi
260	Nguyễn Đắc Triển	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh	7620105	Chăn nuôi
261	Cao Văn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi
262	Nguyễn Thị Xuân Viên	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học	7620105	Chăn nuôi
263	Nguyễn Tài Luyện	Nam		Thạc sĩ	Lâm học	7620110	Khoa học cây trồng
264	Ngô Ngọc Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp	7620110	Khoa học cây trồng
265	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng
266	Nguyễn Thị Cẩm Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt	7620110	Khoa học cây trồng
267	Hoàng Mai Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng
268	Phùng Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7620115	Kinh tế nông nghiệp
269	Đặng Hoàng Lâm	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Vật nuôi	7640101	Thú y
270	Hoàng Thị Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp	7640101	Thú y
271	Hoàng Thị Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Thú y	7640101	Thú y
272	Phan Thị Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi	7640101	Thú y
273	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Chăn nuôi	7640101	Thú y
274	Phan Chí Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	7640101	Thú y
275	Vũ Xuân Dương	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7640101	Thú y
276	Nguyễn Tài Năng	Nam		Tiến sĩ	Thú y phòng ngừa	7640101	Thú y
277	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	7640101	Thú y
278	Trần Thành Vinh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng	7640101	Thú y

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
279	Tạ Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng
280	Nguyễn Thị Tùng	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng
281	Nguyễn Tiến Lực	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng	7720301	Điều dưỡng
282	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	7720301	Điều dưỡng
283	Hoàng Công Lâm	Nam		Tiến sĩ	Y khoa	7720301	Điều dưỡng
284	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học	7720301	Điều dưỡng
285	Trịnh Thị Xuân Hòa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y học	7720301	Điều dưỡng
286	Dương Na Ly	Nữ		Đại học	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng
287	Phùng Quốc Việt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học BM Hóa học	7720301	Điều dưỡng
288	Trần Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Hóa sinh và Sinh học phân tử	7720301	Điều dưỡng
289	Đỗ Xuân Thiêm	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng
290	Nguyễn Thị Kim Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công tác Xã hội	7760101	Công tác xã hội
291	Vũ Toàn Thắng	Nam		Đại học	Sư phạm Thể dục Thể thao	7760101	Công tác xã hội
292	Nguyễn Quốc Huy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7760101	Công tác xã hội
293	Nguyễn Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Thông tin thư viện	7760101	Công tác xã hội
294	Thần Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học	7810101	Du lịch
295	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	7810101	Du lịch
296	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học giáo dục chính trị	7810101	Du lịch
297	Phan Thị Hồng Giang	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810101	Du lịch
298	Bùi Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810101	Du lịch

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
299	Hà Thanh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
300	Chu Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
301	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
302	Thiều Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
303	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Tiến sĩ	Công tác Xã hội	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
304	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ môi trường	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
305	Trần Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
306	Nguyễn Anh Quân	Nam		Đại học	Giáo dục QP-AN	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
307	Hà Thị Lịch	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
308	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
309	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
310	Hà Thị Thanh Đoàn	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng các ngành đào tạo trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Trình độ	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Đơn vị
						Mã	Tên ngành		
1	Phạm Ngọc Hàm	Nam	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	39 năm	ĐH Quốc gia Hà Nội
2	Dương Tuấn Anh	Nam	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngữ Văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	23 năm	ĐH Sư phạm Hà Nội

TT	Họ và tên	Giới tính	Trình độ	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Đơn vị
						Mã	Tên ngành		
3	Nguyễn Thành Công	Nam	Tiến sĩ		NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21 năm	ĐH Hà Nội
4	Cao Hồng Phương	Nam	Thạc sĩ		Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	27 năm	Hội LL VHNT tỉnh Phú Thọ
5	Nguyễn Tiến Trung	Nam	Tiến sĩ	PGS	Khoa học giáo dục	7140202	SP Tiểu học	20 năm	Tạp chí giáo dục
6	Phạm Phương Chi	Nữ	Tiến sĩ		Lý luận văn học	7140202	SP Tiểu học	19 năm	Viện Văn học
7	Phạm Đức Chương	Nam	Tiến sĩ		Thú y	7640101	Thú y	54 năm	ĐH Nông lâm Thái Nguyên
8	Đặng Hữu Anh	Nam	Tiến sĩ		Thú y	7640101	Thú y	17 năm	Học viện nông nghiệp Việt Nam
9	Bùi Huy Cường	Nam	Tiến sĩ		NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	15 năm	Học viện KH quân sự
10	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	Tiến sĩ		NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	18 năm	Học viện KH quân sự
11	Đặng Thế Tuấn	Nam	Tiến sĩ		NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	25 năm	Học viện KH quân sự
12	Cao Phương Thảo	Nữ	Tiến sĩ		Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	13 năm	Học viện Tài chính

3.3 Danh sách giảng viên toàn thời gian giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
1	Hoàng Thanh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	8140101	Giáo dục học
2	Nguyễn Quang Hưng	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	8140101	Giáo dục học
3	Bùi Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
4	Vũ Quốc Chung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (Toán học)	8140101	Giáo dục học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
5	Lê Thị Hồng Chi	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Giáo dục	8140101	Giáo dục học
6	Trần Thị Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	8140101	Giáo dục học
7	Nguyễn Thị Thanh Tuyên	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
8	Hoàng Công Kiên	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
9	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử giáo dục	8140101	Giáo dục học
10	Hán Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	8140101	Giáo dục học
11	Vũ Thị Quỳnh Dung	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh	8140101	Giáo dục học
12	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	8140101	Giáo dục học
13	Nguyễn Nhật Đăng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	8140101	Giáo dục học
14	Bùi Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	8140101	Giáo dục học
15	Trần Đình Chiến	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
16	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	8140101	Giáo dục học
17	Đình Cảnh Nhạc	Nam		Tiến sĩ	Triết học	8140101	Giáo dục học
18	Lê Thị Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	8140101	Giáo dục học
19	Phạm Thị Minh Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và Luật hành chính	8140101	Giáo dục học
20	Đỗ Khắc Thanh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	8140101	Giáo dục học
21	Phạm Đức Thọ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8140101	Giáo dục học
22	Cao Việt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Tự nhiên (Hóa học)	8140101	Giáo dục học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
23	Phùng Quốc Việt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học BM Hóa học	8140101	Giáo dục học
24	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Tiến sĩ	Công tác Xã hội	8140101	Giáo dục học
25	Hà Thị Lịch	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử	8140101	Giáo dục học
26	Nguyễn Hoàng Điệp	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	8140101	Giáo dục học
27	Lương Công Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	8140101	Giáo dục học
28	Trần Phúc Ba	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
29	Đỗ Tùng	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
30	Đào Thái Lai	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
31	Phạm Thị Kim Cúc	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
32	Hoàng Thị Vân Yên	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học (Tiếng Anh)	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
33	Phan Thị Tinh	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
34	Nguyễn Xuân Tú	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
35	Nguyễn Hùng Cường	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
36	Trần Luận	Nam		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
37	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
							Toán
38	Đặng Thị Phương Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Phương trình vi phân và tích phân	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
39	Hà Ngọc Phú	Nam		Tiến sĩ	Toán học, khoa học và công nghệ thông tin và truyền thông	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
40	Nguyễn Tiến Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
41	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
42	Cao Huy Tiến	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán
43	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	8220120	Lý luận văn học
44	Bùi Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220120	Lý luận văn học
45	Nguyễn Thị Hương Loan	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	8220120	Lý luận văn học
46	Lê Thị Xuân Thu	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học	8220120	Lý luận văn học
47	Bùi Thị Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa học	8220120	Lý luận văn học
48	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220120	Lý luận văn học
49	Nguyễn Phương Mai	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	8220120	Lý luận văn học
50	Trần Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	8220120	Lý luận văn học
51	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý văn hóa	8220120	Lý luận văn học
52	Hoàng Thị Thúy Hà	Nữ		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	8220120	Lý luận văn học
53	Ngô Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	8220120	Lý luận văn học
54	Lê Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
55	Ngô Doãn Vịnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý phát triển	8310110	Quản lý kinh tế
56	Nguyễn Ngọc Hải	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
57	Hà Minh Tân	Nam		Tiến sĩ	Luật học	8310110	Quản lý kinh tế
58	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
59	Lưu Thế Vinh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế
60	Trang Thị Tuyết	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý phát triển	8310110	Quản lý kinh tế
61	Nguyễn Đình Hương	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
62	Đặng Văn Thanh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
63	Phạm Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8310110	Quản lý kinh tế
64	Trần Quốc Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8310110	Quản lý kinh tế
65	Phạm Thu Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8310110	Quản lý kinh tế
66	Tăng Văn Khiên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế
67	Diệp Tố Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	8310110	Quản lý kinh tế
68	Phạm Duy Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
69	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
70	Ngô Thị Thanh Tú	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế đầu phát triển	8310110	Quản lý kinh tế
71	Đỗ Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	8420101	Sinh học
72	Trần Thị Ngọc Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Thực vật học	8420101	Sinh học
73	Nguyễn Bình Liêm	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái học	8420101	Sinh học
74	Nguyễn Văn Huy	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học trong bảo tồn	8420101	Sinh học
75	Cao Phi Bằng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển thực vật	8420101	Sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã	Tên ngành
76	Phạm Thanh Loan	Nam		Tiến sĩ	Thực vật học	8420101	Sinh học
77	Vũ Xuân Dương	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420101	Sinh học
78	Trần Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Hóa sinh và Sinh học phân tử	8420101	Sinh học
79	Hoàng Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
80	Cao Văn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
81	Đặng Hoàng Lâm	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Vật nuôi	8620105	Chăn nuôi
82	Nguyễn Tài Năng	Nam		Tiến sĩ	Thú y phòng ngừa	8620105	Chăn nuôi
83	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	8620105	Chăn nuôi
84	Ngô Thế Long	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh	8620110	Khoa học cây trồng
85	Nguyễn Đức Triền	Nam		Tiến sĩ	Lâm sinh	8620110	Khoa học cây trồng
86	Hoàng Mai Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
87	Phan Chí Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
88	Hà Thị Thanh Đoàn	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng

3.4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Đơn vị
						Mã	Tên ngành	
1	Dương Tuấn Anh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ngữ Văn	8220120	Lý luận văn học	Đại học Sư phạm Hà Nội
2	Phùng Ngọc Kiên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn học Pháp và văn học so sánh	8220120	Lý luận văn học	Viện Văn học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Đơn vị
						Mã	Tên ngành	
3	Đào Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220120	Lý luận văn học	Đại học Sư phạm Hà Nội
4	Lê Huy Bắc	Nam	GS	Tiến sĩ	Ngữ văn	8220120	Lý luận văn học	Đại học Sư phạm Hà Nội
5	Phạm Phương Chi	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học	8220120	Lý luận văn học	Viện Văn học
6	Đỗ Văn Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Văn học	8220120	Lý luận văn học	Đại học Sư phạm Hà Nội
7	Bùi Văn Nghị	Nam	GS	Tiến sĩ	LL và PPDH bộ môn Toán	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán	Đại học Sư phạm Hà Nội
8	Nguyễn Tiến Trung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán	Tạp chí giáo dục
9	Phạm Quang Khoái	Nam		Tiến sĩ	Thống kê toán học	8140111	Lý luận và PP dạy học bộ môn Toán	Trường đại học kinh tế - Đại học Quốc gia HN
10	Hồ Đình Bảo	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế	ĐH Kinh tế quốc dân
11	Trần Mạnh Dũng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kế toán	8310110	Quản lý kinh tế	ĐH Kinh tế quốc dân
12	Bùi Minh Chuyên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	8310110	Quản lý kinh tế	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính
13	Lê Như Kiều	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng	Viện Nông hóa thổ nhưỡng
14	Vũ Đăng Toàn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng	Viện KHNN Việt Nam
15	Lưu Ngọc Quyến	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng	Viện KHKT NLN MN Phía Bắc
16	Nguyễn Văn Đính	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh học	8420101	Sinh học	ĐH Sư phạm Hà Nội 2
17	Ngô Thúy Quỳnh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Địa lý học	8310110	Quản lý kinh tế	Học viện Hành chính quốc gia
18	Lê Phương Nga	Nữ	GS	Tiến sĩ	Văn học Pháp và văn học so sánh	8140101	Giáo dục học	Đại học Sư phạm Hà Nội
19	Trịnh Cam Ly	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học	Sở GD&ĐT Hồ Chí Minh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Đơn vị
						Mã	Tên ngành	
20	Phạm Quang Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học	Trường ĐH Giáo dục
21	Chu Mạnh Thắng	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi	Viện Chăn nuôi
22	Ngô Thị Kim Cúc	Nữ		Tiến sĩ	Thú y	8620105	Chăn nuôi	Viện Chăn nuôi